CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàn Kiếm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, 2.5.4.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101384112
Date: 2022.03.29 14:02:53 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số : 0119 / MTB -TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí
- Mã chứng khoán: PVM
- Trụ sở chính: Số 8 Tràng Thi, P.Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Văn phòng giao dịch: Tầng 13, tòa nhà CEO-Lô HH2-1 Khu đô thị Mễ Trì Hạ - Đường Phạm Hùng – Q.Nam Từ Liêm- TP. Hà Nội.
- Điện thoại: 02438260344 Fax: 02438254050
- Người thực hiện công bố thông tin: Phan Trung Nghĩa
- Chức vụ: Phó tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố: định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã được kiểm toán.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn: http://www.pvmachino.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính năm 2021

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY-THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Phan Trung Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàn Kiếm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101394512
Date: 2022.03.29 14:41:11 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Đức Tiến	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông	Trần Văn Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Ông	Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông	Lê Ngọc Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Ông	Vũ Đình Đông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Ông	Lê Ngọc Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Ông	Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/11/2021
Ông	Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2021
Ông	Trương Văn Thục	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/5/2021
Ông	Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Bà	Lý Thu Vân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Bà	Phạm Thị Hải An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Bà	Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Bà	Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY-THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 250322.015 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Ngô Hoàng Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**432.187.521.981**	**333.212.472.451**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**61.633.670.076**	**55.517.250.501**
111	1. Tiền		61.633.670.076	17.517.250.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	38.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**131.250.000.000**	**198.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.730.781.305)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.000.000.000	198.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**220.518.387.559**	**58.146.999.699**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364.954.062.676	233.105.004.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.986.914.835	13.374.861.959
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.506.514.239	14.769.167.268
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(167.929.104.191)	(203.102.034.346)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**16.210.023.592**	**17.870.671.905**
141	1. Hàng tồn kho		16.210.023.592	17.870.671.905
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.575.440.754**	**3.677.550.346**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	380.913.204	373.802.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.935.680.059	3.044.900.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	258.847.491	258.847.491
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**304.950.286.116**	**300.612.477.615**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**11.877.000.000**	**2.268.440.794**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	11.877.000.000	1.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**16.130.238.446**	**16.619.197.267**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	979.071.979	1.458.030.804
222	- *Nguyên giá*		*7.953.817.505*	*8.375.060.851*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.974.745.526)*	*(6.917.030.047)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.151.166.467	15.161.166.463
228	- *Nguyên giá*		*15.692.599.200*	*15.692.599.200*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(541.432.733)*	*(531.432.737)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	12	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**900.761.922**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		900.761.922	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**234.483.887.357**	**234.507.825.113**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.760.303.405)	(35.736.365.649)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**41.558.398.391**	**47.217.014.441**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.558.398.391	47.217.014.441
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**737.137.808.097**	**633.824.950.066**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**237.272.450.192**	**140.591.717.634**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**237.272.450.192**	**140.591.717.634**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	143.006.176.625	32.076.195.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.982.685.874	13.430.667.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	246.342.102	1.200.907.725
314	4. Phải trả người lao động		2.876.085.221	6.417.299.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		24.774.693	222.965.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		774.917.478	876.417.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.911.933.770	3.121.217.396
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	81.265.498.839	81.777.417.310
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.184.035.590	1.468.629.326
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**499.865.357.905**	**493.233.232.432**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**499.865.357.905**	**493.233.232.432**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.716.210.239	88.084.084.766
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*42.972.590.444*	*31.611.529.400*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*51.743.619.795*	*56.472.555.366*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**737.137.808.097**	**633.824.950.066**

M.S.D.N: 0101394512 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ * Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Phạm Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**445.487.855.883**	**209.386.367.167**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**445.487.855.883**	**209.386.367.167**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**433.738.955.826**	**200.430.032.871**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.748.900.057**	**8.956.334.296**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	71.854.294.614	95.337.693.067
22	7. Chi phí tài chính	24	3.737.543.189	666.367.446
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.707.331.409*	*328.535.875*
25	8. Chi phí bán hàng	25	7.197.447.007	10.394.498.977
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.419.970.453	36.688.886.538
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**46.248.234.022**	**56.544.274.402**
31	11. Thu nhập khác	27	6.247.329.694	39.229.555
32	12. Chi phí khác	28	751.943.921	110.948.591
40	**13. Lợi nhuận khác**		**5.495.385.773**	**(71.719.036)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**51.743.619.795**	**56.472.555.366**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**51.743.619.795**	**56.472.555.366**

Trần Thanh Tùng	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*51.743.619.795*	*56.472.555.366*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		312.407.203	317.825.166
03	- Các khoản dự phòng		1.754.719.061	(5.107.993.617)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.290.260	(12.058.090)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.738.239.415)	(95.224.575.285)
06	- Chi phí lãi vay		1.707.331.409	328.535.875
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(16.193.871.687)*	*(43.225.710.585)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(172.981.033.368)	22.443.137.901
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.660.648.313	2.384.836.770
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		95.533.858.392	7.350.049.857
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.651.505.094	(4.235.893.900)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(24.980.781.305)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.682.556.716)	(318.570.156)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.757.488.058)	(5.389.871.548)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(117.749.719.335)*	*(20.992.021.661)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(931.116.467)	(45.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		280.545.455	454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.000.000.000)	(190.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		225.000.000.000	145.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.774.906.973	95.726.054.986
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*163.124.335.961*	*50.680.609.531*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		248.398.928.889	45.421.315.327
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(248.910.847.360)	(10.530.876.017)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.746.015.400)	(31.281.586.107)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(39.257.933.871)*	*3.608.853.203*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**6.116.682.755**	**33.297.441.073**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**55.517.250.501**	**22.219.962.461**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(263.180)	(153.033)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**61.633.670.076**	**55.517.250.501**

Trần Thanh Tùng	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 56 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản dầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và các khoản khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.738.610.663	322.608.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.895.059.413	17.194.641.552
Các khoản tương đương tiền	-	38.000.000.000
	61.633.670.076	**55.517.250.501**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	-	198.000.000.000	-
	108.000.000.000	**-**	**198.000.000.000**	**-**

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,1%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 23.250.000.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 1.730.781.305 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**79.628.213.760**	**(30.000.000.000)**	**79.628.213.760**	**(30.000.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	**189.168.719.573**	**(4.313.045.976)**	**189.168.719.573**	**(4.289.108.220)**
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.432.005.430)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	**(35.760.303.405)**	**270.244.190.762**	**(35.736.365.649)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 33.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(*): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**				
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí	-	-	15.381.516.087	(15.381.516.087)
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.018.815.901	(26.676.411.808)	20.121.771.510	(20.121.805.615)
	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	33.735.707.500	-	-	-
	Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	49.063.586.321	-	-	-
	Công ty TNHH VJCO	16.432.421.336	-	-	
	Công ty Cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	32.778.005.260	-	-	
	Phải thu các khách hàng khác	75.441.006.702	(10.744.687.727)	68.385.638.359	(27.364.537.036)
		364.954.062.676	(167.905.619.191)	234.373.445.612	(193.352.378.394)
b)	**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**				
	Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	364.954.062.676	(167.905.619.191)	233.105.004.818	(193.352.378.394)
	Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	1.268.440.794	-
		364.954.062.676	(167.905.619.191)	234.373.445.612	(193.352.378.394)
c)	**Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**				
		27.210.639.650	(26.676.411.808)	20.289.611.510	(20.121.805.615)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	-	-	10.635.634.470	-
	Công ty Cổ phần Contech Group	2.503.511.634	-	-	-
	Trả trước người bán khác	1.519.803.201	(23.485.000)	1.775.627.489	(942.380.664)
		4.986.914.835	**(23.485.000)**	**13.374.861.959**	**(942.380.664)**
b)	**Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**				
		50.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.245.909.589	-	4.356.216.439	-
	Tạm ứng (*)	15.739.200.000	-	1.033.200.000	-
	Ký cược, ký quỹ	375.752.983	-	376.841.063	-
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	6.554.639.724	(6.554.606.193)
	Phải thu khác	145.651.667	-	2.448.270.042	(2.252.669.095)
		18.506.514.239	-	**14.769.167.268**	**(8.807.275.288)**
b)	**Dài hạn**				
	Tạm ứng (*)	10.277.000.000	-	-	-
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	600.000.000	-	-	-
		11.877.000.000	-	**1.000.000.000**	-
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
		9.000.000.000	-	**6.932.623.473**	**(6.554.606.193)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

(*) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh, thời hạn hoàn ứng đối với các khoản tạm ứng ngắn hạn và dài hạn lần lượt là 31/12/2022 và 31/12/2023.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2021/HĐ/MAC-PV giữa Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (Bên A) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, tỷ lệ 1/500"
Phương thức hợp tác: hai bên thỏa thuận thực hiện dự án theo hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận trên cơ sở không tạo ra pháp nhân mới. Hai bên cùng thống nhất thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp thực hiện toàn bộ dự án này và thống nhất cử Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội là chủ đầu tư dự án.
Số dư phải thu tại ngày 31/12/2021 là khoản tạm ứng kinh phí hoạt động cho ban quản lý dự án.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (1)	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	-	-	15.381.516.087	15.381.516.087
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (2)	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	10.768.172.727	10.768.172.727	30.559.586.795	13.967.644.318
	167.929.104.191	**141.252.692.383**	**203.102.034.346**	**159.833.680.061**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% số dư các khoản nợ xấu kể trên.

(1): Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm. để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

Theo biên bản họp Ban thu hồi công nợ ngày 20 tháng 12 năm 2021 thống nhất đề xuất xử lý tổn thất thực tế tổng số nợ không thu hồi được là 35.172.930.155 đồng và bù đắp 100% bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được sau khi có quyết định xử lý chuyển sang theo dõi hệ thống quản trị của Công ty và Công ty vẫn tiếp tục có các biện pháp để thu hồi các khoản nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.818.023.880	-	17.471.835.847	-
Hàng hoá	25.218.365	-	25.218.365	-
	16.210.023.592	**-**	**17.870.671.905**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.730.534.178	433.493.527	8.375.060.851
- Mua trong năm	-	-	30.354.545	30.354.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	(327.727.273)	(123.870.618)	(451.597.891)
Số dư cuối năm	**1.211.033.146**	**6.402.806.905**	**339.977.454**	**7.953.817.505**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.042.536.098	5.470.899.172	403.594.777	6.917.030.047
- Khấu hao trong năm	58.382.364	211.920.296	32.104.547	302.407.207
- Thanh lý, nhượng bán	-	(120.821.110)	(123.870.618)	(244.691.728)
Số dư cuối năm	**1.100.918.462**	**5.561.998.358**	**311.828.706**	**6.974.745.526**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	168.497.048	1.259.635.006	29.898.750	1.458.030.804
Tại ngày cuối năm	**110.114.684**	**840.808.547**	**28.148.748**	**979.071.979**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.855.149.916 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	15.692.599.200
Số dư cuối năm	**15.144.634.200**	**547.965.000**	**15.692.599.200**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	531.432.737	531.432.737
- Khấu hao trong năm	-	9.999.996	9.999.996
Số dư cuối năm	**-**	**541.432.733**	**541.432.733**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	16.532.263	15.161.166.463
Tại ngày cuối năm	**15.144.634.200**	**6.532.267**	**15.151.166.467**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 517.965.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với diện tích 137,4m2;
- Quyền sử dụng dất không có thời hạn tại số12 ,tờ bản dồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Diệm, Q. Lê Chân - Hải phòng với diện tích 92,4m2.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.619.698	19.256.793
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	355.293.506	354.545.455
		380.913.204	**373.802.248**
b)	**Dài hạn**		
	Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
	Tiền thuê văn phòng	127.045.769	2.008.038.341
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.830.043	15.551.630
	Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.854.588.658	16.650.490.549
		41.558.398.391	**47.217.014.441**

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Kể từ năm 2014, Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh do Công ty đang thực hiện các thủ tục bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp hằng năm với các cơ quan quản lý Nhà nước. .

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	-	5.831.446.807	5.831.446.807
Công ty Cổ phần LICOGI13	1.212.538.264	1.212.538.264	4.111.600.504	4.111.600.504
Công ty cổ phần Đại Kim	11.774.400.000	11.774.400.000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư TDG GLOBAL	16.424.300.254	16.424.300.254	-	-
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình An	26.773.821.624	26.773.821.624	-	-
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	23.879.558.508	23.879.558.508	-	-
Phải trả các đối tượng khác	62.941.557.975	62.941.557.975	22.133.147.963	22.133.147.963
	143.006.176.625	**143.006.176.625**	**32.076.195.274**	**32.076.195.274**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	130.147.763	**130.147.763**	**4.399.999**	**4.399.999**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả lại	-	8.843.685.200
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	-	2.250.741.636
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Quảng Ninh	1.840.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	132.885.874	1.326.440.736
	2.982.685.874	**13.430.667.572**
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**734.621.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	226.029.799	6.896.771.547	7.122.801.346	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	822.314.831	822.314.831	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	930.845.178	2.876.400.359	3.603.129.126	-	204.116.411
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.613.857.281	3.613.857.281	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.032.748	6.360.617	8.167.674	-	42.225.691
	258.847.491	**1.200.907.725**	**14.220.704.635**	**15.175.270.258**	**258.847.491**	**246.342.102**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	183.443.065	114.628.291
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	92.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.635.268.930	2.742.684.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.221.775	171.904.775
	2.911.933.770	**3.121.217.396**

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	37.890.439.310	37.890.439.310	56.882.111.429	80.220.362.429	14.552.188.310	14.552.188.310
- Ngân hàng TMCP BIDV Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	-	-	22.826.332.529	-	22.826.332.529	22.826.332.529
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Đông Đô	-	-	160.035.318.941	160.035.318.941	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	-	-	8.655.165.990	8.655.165.990	-	-
	81.777.417.310	**81.777.417.310**	**248.398.928.889**	**248.910.847.360**	**81.265.498.839**	**81.265.498.839**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
+ Mục dích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán.
+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tuy nhiên, ngân hàng không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021: 43.886.978.000 đồng;
+ Các hình thức dảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (Số dư tại 31/12/2020 là 43.886.978.000 đồng).

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/204 ngày 13/10/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 260 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021: 14.552.188.310 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các biện pháp bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng;

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/339/HĐTD ngày 23/9/2021, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/12/2021 là 5,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021: 22.826.332.529 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh của bên vay/ bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**67.942.685.650**	**473.091.833.316**
Lãi trong năm trước	-	-	56.472.555.366	56.472.555.366
Phân phối lợi nhuận	-	-	(36.331.156.250)	(36.331.156.250)
Số dư cuối năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**88.084.084.766**	**493.233.232.432**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**88.084.084.766**	**493.233.232.432**
Lãi trong năm nay	-	-	51.743.619.795	51.743.619.795
Phân phối lợi nhuận	-	-	(45.111.494.322)	(45.111.494.322)
Số dư cuối năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**94.716.210.239**	**499.865.357.905**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 0082/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng	6.472.894.322
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	38.638.600.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	0,00%	-	51,58%	199.314.300.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0,00%	-	9,90%	38.269.100.000
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	0,00%	-
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	38,52%	148.802.600.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*2.742.684.330*	*3.113.390.437*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*38.638.600.000*	*30.910.880.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.638.600.000	30.910.880.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(38.746.015.400)*	*(31.281.586.107)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(38.746.015.400)*	*(31.281.586.107)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*2.635.268.930*	*2.742.684.330*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	**18.763.147.666**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m2 tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m2 đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	985,58	1.193,48

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	49.106.537.877	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	411.542.289.732	154.076.243.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.347.900.306	28.760.605.248
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.597.665.845	26.549.518.826
	445.487.855.883	**209.386.367.167**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.571.264.712**	**47.296.678.363**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	404.738.562.787	149.763.079.431
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.425.090.697	25.263.080.798
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.575.302.342	25.403.872.642
	433.738.955.826	**200.430.032.871**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.009.724.728	11.655.569.132
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.654.875.395	83.568.551.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	166.270.291	35.006.414
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.058.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.424.200	66.507.823
	71.854.294.614	**95.337.693.067**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**836.336.000**	**627.252.000**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.707.331.409	328.535.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	249.202.459	293.093.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.290.260	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.754.719.061	44.738.358
	3.737.543.189	**666.367.446**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	**24.449.406**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.394.198	57.745.246
Chi phí nhân công	4.061.308.621	6.331.405.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.571.255	2.964.604.346
Chi phí khác bằng tiền	932.172.933	1.040.744.056
	7.197.447.007	**10.394.498.977**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.101.431	534.259.106
Chi phí nhân công	12.218.292.856	18.423.071.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.407.203	317.825.166
Thuế, phí, lệ phí	20.364.617	124.854.264
Chi phí dự phòng	-	(5.152.731.975)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.921.306.873	11.542.864.872
Chi phí khác bằng tiền	1.512.497.473	10.898.743.872
	26.419.970.453	**36.688.886.538**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.639.292	454.545
Xử lý tài chính nợ phải trả không phải trả (*)	6.032.826.765	-
Thu nhập khác	140.863.637	38.775.010
	6.247.329.694	**39.229.555**

(*) Theo biên bản họp ban thu hồi công nợ ngày 20 tháng 12 năm 2021 kết luận xử lý các khoản nợ phải trả lâu ngày không ai đòi số tiền 6.032.826.765 đồng. Trong đó, bao gồm 135.347.162 đồng phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa, 5.897.479.603 đồng phát sinh chủ yếu trong giai đoạn 2010-2012 và đa số nhận kế thừa từ Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị dầu khí Việt Nam đã giải thể.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	740.443.920	110.908.600
Chi phí khác	11.500.001	39.991
	751.943.921	**110.948.591**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.743.619.795	56.472.555.366
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.654.875.395)	(83.568.551.608)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(59.654.875.395)*	*(83.568.551.608)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.911.255.600)	(27.095.996.242)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076	-	55.517.250.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.337.576.915	(167.905.619.191)	250.142.612.880	(202.159.653.682)
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	198.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	24.980.781.305	(1.730.781.305)	-	-
	589.952.028.296	**(169.636.400.496)**	**503.659.863.381**	**(202.159.653.682)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	81.265.498.839	81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395	35.197.412.670
Chi phí phải trả	24.774.693	222.965.719
	227.208.383.927	**117.197.795.699**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000
	23.250.000.000	**-**	**-**	**23.250.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076	-	-	61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.554.957.724	11.877.000.000	-	227.431.957.724
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	385.188.627.800	**11.877.000.000**	**-**	**397.065.627.800**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.517.250.501	-	-	55.517.250.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.714.518.404	2.268.440.794	-	47.982.959.198
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-	-	198.000.000.000
	299.231.768.905	**2.268.440.794**	**-**	**301.500.209.699**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	81.265.498.839	-	-	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395	-	-	145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693	-	-	24.774.693
	227.208.383.927	**-**	**-**	**227.208.383.927**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	81.777.417.310	-	-	81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác	35.197.412.670	-	-	35.197.412.670
Chi phí phải trả	222.965.719	-	-	222.965.719
	117.197.795.699	**-**	**-**	**117.197.795.699**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Bán hàng		**1.571.264.712**	**47.296.678.363**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	3.782.961
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.571.264.712	1.816.714.672
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (*)	Công ty mẹ	-	45.476.180.730
Mua hàng hóa, dịch vụ		**760.386.652**	**726.489.734**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	610.386.652	726.489.734
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	150.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**836.336.000**	**627.252.000**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con	836.336.000	627.252.000
Các khoản vay		**8.655.165.990**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	8.655.165.990	-
Chi phí lãi vay		**24.449.406**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	24.449.406	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**27.210.639.650**	**20.289.611.510**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	27.018.815.901	20.121.771.510
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	167.840.000
Tiền gửi không kỳ hạn		**44.744.996**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	44.744.996	-
Phải thu khác		-	**6.578.623.473**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	23.983.749
Tạm ứng		**9.000.000.000**	**354.000.000**
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.000.000.000	354.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán		**130.147.763**	**4.399.999**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	130.147.763	4.399.999
Người mua trả tiền trước		**-**	**734.621.000**
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (*)	Công ty mẹ	-	734.621.000
Trả trước cho người bán		**50.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	-

(*) Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty từ ngày 17/03/2021 đến ngày 19/03/2021 và kể từ ngày 20/03/2021, Công ty không còn là công ty con của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**911.062.057**	**744.845.167**
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	122.000.000	22.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	44.000.000	-
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT	44.000.000	-
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	701.062.057	704.845.167
Nguyễn Tiến Hải - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**3.971.212.888**	**5.753.087.074**
Phạm Văn Hiệp -Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	893.327.512	861.050.924
Lê Ngọc Sơn - Giám đốc (Miễn nhiệm 27/04/2021)	330.501.887	429.347.005
Nguyễn Đình Trung - Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/04/2020)	-	389.509.111
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc	688.303.341	690.494.574
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	692.765.838	701.163.315
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	52.333.287	-
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	-
Trương Văn Thục - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)	355.305.962	697.224.953
Phan Xuân Thắng - Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)	285.047.712	697.644.950
Bùi Hữu Lạc - Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/11/2020)		632.363.339
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	643.627.349	654.288.903
Thu nhập của Ban kiểm soát	**372.206.762**	**691.234.260**
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	38.000.000	-
Lý Thu Vân- Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	284.206.762	667.234.260
Phạm thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	26.000.000	-
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thanh Tùng	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội , ngày 25 tháng 03 năm 2022